

Số: 869/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 24 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiến Thụy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2011 – 2015; Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2018; Công văn số 20/HĐND-CTHĐND ngày 03/4/2018 về bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn huyện Tiên Lãng và huyện Kiến Thụy;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 244/TTr-STN&MT ngày 20/04/2018; Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 17/04/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiến Thụy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

Tổng số 49 dự án/139,57 ha đất quy hoạch thực hiện dự án, cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 (Biểu số 04).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:**

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiến Thụy.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PVP: B.B.S, N.H.L;
- CV: ĐC3, ĐC2, ĐC1, QH, XD, GT, NN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
CHỦ TỊCH**





Biểu 02

## KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN KIẾN THỤY – TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				TT.Nội Đất	Xã Đông Phước B	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bàng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lý	Xã Thủy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Tân	Xã Đại Hải	Xã Ngũ Đôn	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tô Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYÊN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	36,65	0,40		1,61	0,29	0,77	0,69			4,45	0,62	1,01		0,14	0,05	0,19	0,04	0,49	10,42	15,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,95	0,40		1,61	0,29	0,28	0,69			0,19	0,62	0,85		0,14	0,05	0,19	0,04	0,10	9,22	13,27
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	29,95	0,40		1,61	0,29	0,28	0,69			0,19	0,62	0,85		0,14	0,05	0,19	0,04	0,10	9,22	13,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN																				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,70					0,49				4,26		0,16						0,39	1,20	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKN/PNN																				
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKN <sup>00</sup>																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKN <sup>00</sup>																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKN <sup>00</sup>																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKNOCT	0,19					0,02														0,27

Biểu 03

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN KIÊN THỤY - TP HẢI PHÒNG**  
(Kèm theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Chỉ tiêu số dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
				T.N.H. Đối	Xã Đông Phương	Xã Thuận Thiên	Xã Hữu Bằng	Xã Đại Đồng	Xã Ngũ Phúc	Xã Kiến Quốc	Xã Đại Hợp	Xã Du Lễ	Xã Thủy Hương	Xã Thanh Sơn	Xã Minh Thụ	Xã Đại Hà	Xã Ngũ Dục	Xã Tân Phong	Xã Tân Trào	Xã Đoàn Xá	Xã Tô Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NYP	35,37	0,40		1,11	0,29	0,28	0,69		4,65	0,62	1,01		0,14	0,05	0,19	0,04	0,10	10,42	15,47	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,45	0,40		1,11	0,29	0,28	0,69		0,19	0,62	0,83		0,14	0,05	0,19	0,04	0,10	9,22	15,27	
	Trồng đất: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	29,45	0,40		1,11	0,29	0,28	0,69		0,19	0,62	0,83		0,14	0,05	0,19	0,04	0,10	9,22	15,27	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,82								4,26		0,15							1,20	0,20	
1.8	Đất làm muối	L MU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82				0,25	0,02												0,10	0,45	
2.1	Đất quốc phòng	QP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất quy hoạch công nghiệp	SKN																				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27																		0,27	
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi đất, xử lý chất thải	DRA																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,28																		0,10	
2.14	Đất ở đô thị	ODT																			0,18	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25				0,25															
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TONG																				
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đá sỏi	SIXK																				
2.21	Đất khai hoang công cộng	DSH	0,02					0,02														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																				
2.24	Đất nông, nghề, nghề, nghề, nuôi	SON																				
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 HUYỆN KIẾN THỤY- TP HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất thu hồi	Vị trí		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Vị trí, số thửa	Số tờ	
1	Công trình, dự án chuyển tiếp sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2018										
1	Xây dựng chợ Thủy Hương	UBND xã	0,23		0,23	DCH	Xã Thủy Hương	DGD	Thửa 1213	TBĐ 02	QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
2	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Tú Sơn, vị trí 1	UBND huyện	0,25		0,25	ONT	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 378, 380, TBĐ 05	Tờ bản đồ số 05	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
3	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Tú Sơn, vị trí 2	UBND huyện	0,28		0,28	ONT	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 379, TBĐ 05	Tờ bản đồ số 05	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
4	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Tú Sơn, vị trí 3	UBND huyện	0,05		0,05	ONT	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 377, TBĐ 05	Tờ bản đồ số 05	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
5	Dự án đường bộ ven biển	Cơ quan NN có thẩm quyền: UBND thành phố; thực hiện theo hình thức PPP	13,51		13,51	DHT	Xã Tú Sơn, xã Đoàn Xá	LUA, ONT, NTS, DHT	Dạng tuyến		Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
6	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Minh Tân	UBND huyện	0,127		0,127	ONT	Xã Minh Tân	LUA	Thửa 418,419, 420,422,423,424,425,	Tờ bản đồ số 11	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
7	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Thủy Hương	UBND huyện	0,343		0,343	ONT	Xã Thủy Hương	LUA	Thửa số 85, TBĐ 01	Tờ bản đồ số 01	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
8	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Thủy Hương	UBND huyện	0,038		0,038	ONT	Xã Thủy Hương	LUA	Thửa 1740, 1734, TBĐ 03	Tờ bản đồ số 03	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ-UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
9	Đầu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Ngũ	UBND huyện	0,09		0,09	ONT	Xã Ngũ Đoan	LUA	Thửa 453, Giáp đất	Tờ bản	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất thu hồi	Vị trí		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Vị trí, số thửa	Số tờ	
	Đoàn, vị trí 1+ vị trí 2								Đông Lanh, TĐĐ 05; Thửa 278, Giáp đất Ông Nhự, TĐĐ 05	Đô số 05	13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
10	Đấu giá QSD đất ở xen kẹt tại xã Tú Sơn, vị trí 4	UBND huyện	0,02		0,02	ONT	Xã Tú Sơn	LUA	Thửa 122, TĐĐ 05	Tờ bản đồ số 05	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
11	Đấu giá QSD đất có xây dựng CSHT tại xã Đoàn Xá	UBND huyện	0,2		0,2	ONT	Xã Đoàn Xá	LUA	Thửa 20, TĐĐ 07	Tờ bản đồ số 07	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND TP, QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
12	Xây dựng chợ Thuận Thiên	UBND xã	0,5		0,5	DHT	Xã Thuận Thiên	LUA	742, 804	TĐĐ 04	Thuộc Nghị quyết số 26/NQ-HĐND; QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 529/QĐ UBND ngày 9/3/2017 của UBND TP Hải Phòng
13	Đấu giá đất sản xuất kinh doanh	UBND huyện	0,26		0,26		Xã Ngũ Phúc	LUA	Thửa 7	TĐĐ 03	Công văn số 220/HĐND-CTHĐND ngày 24/11/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2017 trên địa bàn huyện Kiến Thụy; Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn huyện Kiến Thụy và huyện An Dương
14	Đấu giá đất sản xuất kinh doanh	UBND huyện	0,13				Xã Ngũ Phúc	LUA	Thửa 1050	TĐĐ 04	Công văn số 220/HĐND-CTHĐND ngày 24/11/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2017 trên địa bàn huyện Kiến Thụy; Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn huyện Kiến Thụy và huyện An Dương
15	Đấu giá đất sản xuất kinh doanh	UBND huyện	0,3		0,3		Xã Ngũ Phúc	LUA	Thửa 47	TĐĐ 01	Công văn số 220/HĐND-CTHĐND ngày 24/11/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất thu hồi	Vị trí		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Vị trí, số thửa	Số tờ	
											các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2017 trên địa bàn huyện Kiến Thụy; Quyết định số 3402/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2017 trên địa bàn huyện Kiến Thụy và huyện An Dương
16	Thủy Hương vị trí 3	UBND huyện	0,05		0,05	ONT	Xã Thủy Hương	LUC	Khu trạm điện	Tờ bản đồ số 01	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND thành phố; QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 651/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của UBND TP Hải Phòng
17	Thôn 7, xã Tú Sơn 2	UBND huyện	0,24		0,24	ONT	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 351	TBĐ 06	QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 651/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của UBND TP Hải Phòng; UBND huyện đã giải phóng mặt bằng, đã trình UBND thành phố giao đất, xác định giá đất cụ thể để đấu giá đất ở
18	Xã Hữu Bằng (vị trí 2)	UBND huyện	0,05		0,05	ONT	Xã Hữu Bằng	LUC	Đường Nhà vua	Tờ bản đồ số 01	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND thành phố; QĐ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất số 651/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của UBND TP Hải Phòng
II	Công trình, dự án đăng ký một năm 2018										
A	Đấu giá đất ở xen kẹt										
19	Xã Đại Đồng (Thôn Phong Cầu 2)	UBND huyện	0,02		0,02	ONT	Xã Đại Đồng	DSH	Thửa 784	Tờ bản đồ số 03	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
20	Xã Hữu Bằng (thôn Kim Dới)	UBND huyện	0,27		0,27	ONT	Xã Hữu Bằng	LUC	Thửa 23, 24, 61..64, 70, 71, 68, 69, 112, 124, 123	Tờ bản đồ số 36	
21	Xã Ngũ Đoan (Thôn Tiên Anh)	UBND huyện	0,06		0,06	ONT	Xã Ngũ Đoan	LUC	Thửa 771	Tờ bản đồ số 01	
22	Thôn Úc Gián	UBND huyện	0,15		0,15	ONT	Xã Thuận Thiên	LUC	Thửa 598	Tờ bản đồ số 1	
23	Hồ Lô, thôn Xuân Úc	UBND huyện	0,40		0,40	ONT	Xã Thuận Thiên	LUC	Thửa 293, 295, 296, 260, 261, 294, 265, 292, 291	Tờ bản đồ số 3	
24	Xã Thuận Thiên (Thôn Úc Gián)	UBND huyện	0,05		0,05	ONT	Xã Thuận Thiên	LUC	Thửa 469	Tờ bản đồ số 02	
25	Xã Tú Sơn (Thôn 6)	UBND huyện	0,17		0,17	ONT	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 528	Tờ bản đồ số 06	
26	Đấu giá đất xen kẹt vào mục đích làm nhà ở (Khu Trường THCS, thôn 6)	UBND huyện	0,27		0,27	ONT	Xã Tú Sơn	DGD	Thửa 263	Tờ bản đồ số 05	
C	Đấu giá đất sản xuất kinh doanh phi										



STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất thu hồi	Vị trí		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Vị trí, số thửa	Số tờ	
	<b>nông nghiệp</b>										
27	Đầu giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (thôn Văn Hòa)	UBND huyện	0,25		0,25	SKC	Xã Hữu Bằng	TSC	Thửa 421	TBĐ 31	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
28	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (thôn Trá Phương)	UBND huyện	0,48		0,48	TMD	Xã Thụy Hương	LUC	Thửa 1624	TBĐ 02	
<b>D</b>	<b>Chuyển mục đích sử dụng đất</b>										
29	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Vũ Thị Hoa Tươi	0,50		0,50	SKC	Xã Thuận Thiên	LUC	Thửa 668	TBĐ 01	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố; Công văn số 1769/UBND-TNMT ngày 31/10/2017 của UBND huyện về việc chấp thuận chủ trương cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất
30	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Nguyễn Văn Duyệt	0,49		0,49	SKC	Xã Đại Đồng	NTS	Thửa 102, 119, 120, 121	Tờ bản đồ số 02	Công văn số 2203/UBND-TNMT ngày 29/12/2017 của UBND huyện về chấp thuận chủ trương cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất
31	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Nguyễn Văn Thăng	0,39		0,39	SKC	Xã Tân Trào	NTS	Thửa 46/01	Tờ bản đồ số 05	Công văn số 2201/UBND-TNMT ngày 29/12/2017 của UBND huyện về việc chấp thuận chủ trương cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất
<b>E</b>	<b>Giao đất làm nhà ở giải quyết tồn tại theo Kế hoạch số 3393/KH-UBND ngày 06/7/2015 của UBND thành phố Hải Phòng</b>										
32	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Đại Hà (thôn Ngọc Liên)	UBND huyện	0,05		0,05	ONT	Xã Đại Hà	LUC	Thửa 348+350+352	TBĐ 02	
33	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Hữu Bằng (thôn Tam Kiệt)	UBND huyện	0,02		0,02	ONT	Xã Hữu Bằng	LUC	Thửa 486a	TBĐ 28	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
34	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Đại Đồng (thôn Phong Cầu)	UBND huyện	0,06		0,06	ONT	Xã Đại Đồng	LUC	Thửa 486	TBĐ 01	
35	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Minh Tân (thôn Thống Nhất)	UBND huyện	0,01		0,01	ONT	Xã Minh Tân	LUC	Thửa 423, 449	TBĐ 13	
36	Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân tại xã Thụy Hương (thôn Quế Lâm)	UBND huyện	0,16		0,16	ONT	Xã Thụy Hương	NTS	Thửa 1839	TBĐ 03	Giao đất làm nhà ở giải quyết tồn tại theo Kế hoạch số 3393/KH-UBND ngày 06/7/2015 của UBND thành phố Hải Phòng
<b>F</b>	<b>Các công trình, dự án khác</b>										
37	Dự án kho tái định cư đường bộ ven biển	UBND huyện	0,19		0,19	ONT	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa 19, 20	Tờ bản đồ số 01	Công văn số 20/HĐND-CTHĐND ngày 3 về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn huyện Tiên Lãng, huyện Kiến Thụy.
		UBND huyện	0,37		0,37	ONT	Xã Đoàn Xá	LUC	Thửa 760, 902	Tờ bản đồ số 03	
38	Kho bạc huyện Kiến Thụy	Kho bạc Nhà nước	0,40		0,40	TSC	TT Núi Đồi	LUC	Thửa 136	TBĐ 05	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND

STT	Hạng mục	Chủ đầu tư	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất thu hồi	Vị trí		Cơ sở pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Vị trí, số thửa	Số tờ	
39	Chốt an ninh tại xã Tân Trào	UBND huyện	0,10		0,10	CAN	Xã Tân Trào	LUC	Thửa 3	TBĐ 8	Thành Phố
40	Dự án đường bộ ven biển giai đoạn 2	Cơ quan NN có thẩm quyền: UBND thành phố; thực hiện theo hình thức PPP	12,12		12,12	DGF	Xã Tú Sơn, xã Đại Hợp, xã Đoàn Xá	LUC, ONT, DTL, NTS	Công trình dạng tuyến		Công văn số 20/HĐND-CTHĐND ngày 3/vé việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2018 trên địa bàn huyện Tiên Lãng, huyện Kiến Thụy.
41	Xây dựng trường THCS xã Tú Sơn	UBND huyện	1,08		1,08	DGD	Xã Tú Sơn	LUC	Thửa số 50,51,52,53,54,162,163	Tờ bản đồ số 05	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
42	Xây dựng trường mầm non xã Du Lễ	UBND huyện	0,62		0,62	DGD	Xã Du Lễ	LUC	Thửa số 173	Tờ bản đồ số 05	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
43	XD nhà văn hóa thôn 4	UBND huyện	0,08		0,08	DSH	Xã Tú Sơn	LUC	Khu ông Nép, thôn 4,	TBĐ HTSD đất số 01	Nghị Quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND TP Hải Phòng; Công văn phê duyệt chủ trương đầu tư, văn số 111/HĐND-VP ngày 21/9/2017.
44	XD nhà văn hóa thôn Đức Phong	UBND huyện	0,11		0,11	DSH	Xã Đại Đồng	LUC	Thửa 95	TBĐ 01.	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
45	XD nhà văn hóa thôn Phong Cầu 2	UBND huyện	0,11		0,11	DSH	Xã Đại Đồng	LUC	Thửa 886,887	TBĐ 03.	Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
46	Xây dựng chợ Tú Sơn	Xã Tú Sơn	0,40		0,40	DCH	Xã Tú Sơn	DHT; LUC	Đông của thôn 3	Tờ bản đồ HTSDĐ 01	Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 của HĐND TP, văn xã hội hóa
47	Dự án xây dựng hoàn chỉnh để khai thác khu neo đậu tàu cá bến Quán Chánh	UBND huyện	4,26		4,26	TMD	Xã Đại Hợp	NTS	Đất bãi bồi của sông Văn Úc		Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
48	Dự án nâng cao hiệu quả lưới điện trung, hạ áp	Công ty Điện lực Hải Phòng	0,04		0,04	DNL	Xã Tú Sơn	LUC	Dạng tuyến		Thuộc danh mục của NQ 37/NQ-HĐND, ngày 8/12/2017 của HĐND Thành Phố
			0,04		0,04	DNL	Xã Tân Phong	LUC	Dạng tuyến		
			0,05		0,05	DNL	Xã Ngũ Đoan	LUC	Dạng tuyến		
			0,06		0,06	DNL	Xã Đoàn Xá	LUC	Dạng tuyến		
			0,07		0,07	DNL	Xã Đại Hợp	LUC	Dạng tuyến		
49	Dự án khai thác cát	Công ty CP phát triển dịch vụ và thương mại Tín Thành	99,01		99,01	SKC	Xã Đại Hợp	MVB			Giấy phép thăm dò khoáng sản số 2749/GP-UBND ngày 04/12/2015 của UBND TP Hải Phòng; Quyết Định phê duyệt chủ trương dự án khai thác số 2383/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 UBND TP Hải Phòng